

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2018/DS-PT
Ngày: 29/10/2018
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2018/TLPT-DS ngày 03/10/2018 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DSST, ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2018/QĐ-PT ngày 04/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Đặng Công L1, sinh năm 1987 (có mặt).

Sinh quán: Xã T, huyện T, Bắc Ninh.

Địa chỉ: Số 120, ngõ 553, đường G, phường G, quận H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Đặng Công L1: Ông Chu Bá Thực và ông Nguyễn Anh Dũng - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Thực Trí - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đặng Thị K, sinh năm 1978 (vắng mặt).

2. Chị Đặng Thị C, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, Bắc Ninh.

3. Chị Đặng Thị A, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 3, thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Đặng Thị L3, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

5. Chị Đặng Thị L4, sinh năm 1994 (có mặt).

6. Chị Đặng Thị T, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xóm 2, thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Người kháng cáo: Anh Đặng Công L1.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà kết hôn với ông Đặng Công Sảng năm 1989. Trước khi kết hôn với bà, ông Sảng đã kết hôn với bà Nguyễn Thị Liên và đã ly hôn năm 1987. Ông Sảng và bà Liên có 04 con chung là Đặng Thị K, Đặng Thị C, Đặng Thị A và Đặng Công L1. Khi bà L về chung sống với ông Sảng, ông Sảng nuôi 03 con chung của ông Sảng và bà Liên là các chị Đặng Thị K, Đặng Thị C, Đặng Thị A, còn anh L1 do ông Sảng không thừa nhận là con đẻ nên bà Liên trực tiếp nuôi dưỡng. Tại thời điểm chia đất nông nghiệp (30/6/1992) các con riêng của ông Sảng vẫn sống cùng bà L và ông Sảng. Thời điểm này hộ ông Sảng có mẹ đẻ ông Sảng là cụ Nguyễn Thị Thử (cụ Thử mất năm 1995), ông Sảng, bà L, con gái Đặng Thị L3 và 03 con riêng của ông Sảng nhưng chỉ có 06 nhân khẩu được chia ruộng là cụ Thử, bà L, Chị L3, chị K, chị C và Chị A. Ông Sảng không được chia ruộng vì ông Sảng là bộ đội phục viên được hưởng lương hưu.

Bà L và ông Sảng có 03 con chung là Đặng Thị L3, Đặng Thị L4 và Đặng Thị T.

Ông Sảng mất ngày 17/3/2015, trước khi chết ông Sảng đã thừa nhận anh Đặng Công L1 là con. Ngày 23/02/2015, ông Sảng có tổ chức họp gia đình. Tham dự họp có bà L, 03 con bà L và ông Sảng; 04 con bà Liên và ông Sảng; em trai ông Sảng là Đặng Công Lăng; ông Đặng Công Để là anh họ ông Sảng. Nội dung cuộc họp ông Sảng giao trách nhiệm cho anh L1 chăm sóc, lo cho bà L đến khi bà L qua đời. Sau khi bà L qua đời anh L1 toàn quyền quản lý nhà đất là thửa đất số 62 diện tích 301m² tại thôn C, trên đất có 01 nhà 05 gian cấp 4 lợp ngói và có trách nhiệm thờ cúng, giỗ tết. Nội dung cuộc họp được anh L1 lập thành văn bản, anh L1 có viết thêm một số nội dung khác. Anh L1 có yêu cầu mọi người

tham dự cuộc họp ký tên vào biên bản cuộc họp nhưng bà L không ký vì không nhất trí với quan điểm của ông Sảng, không thừa nhận anh L1 là con ông Sảng.

Sau khi ông Sảng chết có để lại di chúc, nội dung di chúc ông Sảng để lại phần quyền sử dụng đất ở của ông Sảng trong quyền sử dụng đất của hộ ông Sảng là thửa đất số 62, diện tích 301m² tại thôn C, xã T cho con trai là Đặng Công L1. Bản di chúc này được lập tại Văn phòng công chứng Công Thành.

Sau khi ông Sảng chết ba con gái riêng của ông Sảng đã đến gặp bà L để đòi ruộng canh tác, hai bên có xảy ra xô xát. Anh L1 nhiều lần đến dọa nạt đuổi mẹ con bà L ra khỏi nhà, gây gỗ, đánh con gái bà L, ảnh hưởng đến cuộc sống của mẹ con bà. Nay bà L khởi kiện đề nghị phân chia di sản ông Đặng Công Sảng để lại gồm phần tài sản trong thửa đất số 62, tờ bản đồ 08, diện tích 301m² tại thôn C, xã T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/11/2001 đứng tên hộ ông Đặng Công Sảng và phần đất nông nghiệp trong tổng số 1571m² đất tại thôn C, xã T được UBND huyện T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/1999 mang tên hộ ông Đặng Công Sảng. Quá trình làm việc tại Tòa án bà L xác định ông Sảng không được chia đất nông nghiệp nên bà L đã không yêu cầu chia phần đất nông nghiệp như đơn khởi kiện

Về nguồn gốc thửa đất số 62, tờ bản đồ 08, diện tích 301m² là của các cụ để lại, bà L không rõ là đời bố hay ông của ông Sảng. Khi bà L về chung sống cùng ông Sảng trên đất đã có ngôi nhà 5 gian cấp 4 lợp ngói. Vợ chồng bà L quản lý sử dụng từ đó đến nay. Năm 2001 ông Sảng đứng lên làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đặng Công Sảng. Bà L không biết phần tài sản của ông Sảng là bao nhiêu trong khối tài sản chung đó. Bà L yêu cầu chia bằng hiện vật vì bà L không có khả năng tài chính để trích trả cho anh L1.

Bị đơn là anh Đặng Công L1 trình bày: Anh L1 là con đẻ của ông Đặng Công Sảng và bà Nguyễn Thị Liên. Ông Sảng và bà Liên kết hôn và đã có 04 con chung là Đặng Thị K, Đặng Thị C, Đặng Thị A, Đặng Công L1. Năm 1989 ông Sảng, bà Liên ly hôn. Tại thời điểm này 03 người con gái sống cùng ông Sảng còn anh L1 sống cùng bà Liên.

Từ khi anh L1 sinh ra đã sống cùng mẹ và không biết gì về bố. Đến năm 2014 ông Sảng chủ động đến tìm anh L1 và qua lại thực hiện trách nhiệm làm bố của mình. Đến tháng 10 năm 2014 ông Sảng tuyên bố với mọi người anh L1 là con trai ông. Tháng 02/2015, ông Sảng đã nói với anh L1 nguyện vọng của ông và ông Sảng đã triệu tập họp toàn thể gia đình gồm: Ông Sảng, bà L, chị K, chị C, Chị A, Chị L3, Chị L4, Chị T và anh L1, có bà Nguyễn Thị Hý là cô ông Sảng và bà Nguyễn Thị Lải cùng toàn thể con rể của ông Sảng có mặt. Tại buổi họp này ông Sảng đã tuyên bố giao quyền tài sản sau khi ông Sảng chết cho anh L1

và anh L1 có nghĩa vụ phụng dưỡng bà L đến khi bà L chết và thờ cúng giỗ tết. Tất cả các thành viên tham gia họp ký tên trong đó có bà L. Sau buổi họp gia đình, ngày 26/02/2015 anh L1 và ông Sáng cùng đến Văn phòng công chứng Công Thành lập di chúc. Sau khi lập xong di chúc ông Sáng đã giao cho anh L1 quản lý di chúc và giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 62, diện tích 301m² tại xóm 2, thôn C, xã T. Đến ngày 17/03/2015 ông Sáng chết. Sau khi ông Sáng chết được mười ngày anh L1 đã niêm yết bản sao bản di chúc tại UBND xã T. Anh L1 không công bố di chúc này cho mẹ con bà L vì anh L1 không qua lại nhà bà L sau khi lo xong tang ma cho ông Sáng. Trong di chúc có nói đến nghĩa vụ phụng dưỡng bà L khi bà L già yếu, hiện tại bà L chưa phải chăm sóc nên anh L1 chưa thực hiện nghĩa vụ này. Còn việc thờ cúng do bà L trực tiếp làm nên anh L1 cũng chưa thực hiện. Hơn nữa ngày 29/12/2015 âm lịch anh L1 về lễ tết cho ông Sáng và các cụ tại nhà bà L. Bà L đã cản trở, ngăn cản việc anh L1 thờ cúng đồng thời yêu cầu anh L1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên xảy ra xô xát. Vì vậy mà bà L làm đơn khởi kiện chia thừa kế.

Bà L yêu cầu chia phần tài sản của ông Sáng theo di chúc là thửa đất số 62, tờ bản đồ 08, diện tích 301m² tại thôn C, xã T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/11/2001 đứng tên hộ ông Đặng Công Sáng. Anh không chấp nhận yêu cầu này vì tài sản này là của cha ông để lại cho ông Sáng không phải tài sản của vợ chồng ông Sáng, bà L. Ông Sáng đã có di chúc giao quyền sử dụng thửa đất cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị L3, Chị L4 và Chị T đều xác nhận có tham gia cuộc họp gia đình ngày 23/02/2015 và được biết về ý nguyện của ông Sáng. Các chị cũng thừa nhận đã ký vào biên bản cuộc họp còn bà L không ký. Vì đây là ý nguyện của ông Sáng sau khi bà L chết đi và các chị đều đã trưởng thành, đi lấy chồng. Ngay sau khi ông Sáng chết anh L1 đã không thực hiện đúng lời căn dặn của ông Sáng mà có những việc làm gây ảnh hưởng đến cuộc sống của mẹ con bà L. Các chị không đồng tình với ý nguyện của ông Sáng mà đồng ý với quan điểm của bà L chia phần di sản thừa kế của ông Sáng cho anh L1 phần còn lại của các chị và bà L các chị để bà L tiếp tục quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị K, chị C và Chị A đều trình bày theo di nguyện của ông Sáng trước khi chết là toàn bộ tài sản là nhà đất tại C, T được giao cho bà L quản lý sử dụng, đến khi bà L chết toàn bộ tài sản này giao cho anh L1 quản lý sử dụng. Di nguyện này được thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 23/02/2018. Các chị cũng biết ông Sáng có để lại di chúc. Nội dung di chúc này ông Sáng định đoạt phần tài sản của mình cho anh L1 nên bà L đề nghị chia di sản theo di chúc. Các chị đều có mặt trong buổi họp gia đình ngày 23/02/2018 và cùng ký vào biên bản cuộc họp. Vì vậy muốn mọi người cùng tuân thủ theo di nguyện này không phân chia phần di sản.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 71, Điều 147, 157, 165, 203, 204, 220, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 628, 630, 631, 635, 643, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu kiện chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị L.

Giao cho bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C xã T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 672729 ngày 19/11/2001 mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Đặng Công Sảng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T cùng có nghĩa vụ trích trả phần di sản của ông Sảng cho anh L1 có trị giá là 90.300.000đ.

Anh L1 được nhận số tiền 90.300.000đ do bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T trích trả nhưng phải trả lại bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C xã T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 672729 ngày 19/11/2001 mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Đặng Công Sảng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2018, anh Đặng Công L1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Đặng Công L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: Luật sư Chu Bá Thực đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của anh L1 vì lý do: Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 8 cấp cho hộ ông Đặng Công Sảng, nhưng nguồn gốc thửa đất là của các cụ để lại cho ông Sảng, trong đơn đăng ký quyền sử dụng đất là do ông Sảng kê khai, nội dung đơn chỉ có ông Sảng là chủ hộ và bà L là vợ, không còn thành viên nào khác. Tuy nhiên đề nghị Tòa án xem xét về thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông Sảng, bà L còn có chị Đặng Thị Chị A là con của ông Sảng và bà Liên do ông Sảng nuôi dưỡng (theo trích lục ly hôn của ông Sảng và bà Liên). Như vậy có thể xác định ông Sảng đưa khối tài sản này vào tài sản chung của ông Sảng và bà L, thời điểm này nhân khẩu có chị Đặng Thị A; Việc xác minh nhân khẩu trong hộ gia đình ông Sảng của Công an xã T là không chính xác vì tại thời điểm đó Chị A vẫn thuộc trách nhiệm nuôi dưỡng của ông Sảng. Ngoài ra, trong biên bản họp gia

đình của ông Sảng có thể hiện ý chí là để lại tài sản trên cho anh L1 nhưng anh L1 phải có trách nhiệm chăm lo bà L đến khi qua đời; Bản án sơ thẩm căn cứ Luật đất đai năm 2013 là không đúng luật nội dung. Căn cứ vào Điều 106, 118 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì tài sản được tính trong thời kỳ hôn nhân của ông Sảng, bà L, lúc đó các con ông Sảng và bà L còn rất nhỏ nên không có công sức đóng góp vào khối tài sản trên. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Anh Dũng đề nghị xem xét về việc bản án sơ thẩm chấp nhận thủ tục xác nhận của Công an xã T là không đúng vì tại thời điểm đó còn có chị Đặng Thị A là con của ông Sảng và bà Liên, Chị A vẫn đi lại với ông Sảng và bà Liên.

Anh L1 nhất trí với luận cứ của Luật sư.

Bà L tham gia tranh luận: Năm 1994 Chị A chuyển về ở hẳn với bà Liên thì Chị A không qua lại với ông Sảng, khi gặp ông Sảng Chị A còn không hỏi.

Chị A tham gia tranh luận, chị xác định từ năm 1994 sau khi về ở với bà Liên thì chị vẫn đi lại với ông Sảng.

Chị L4 xác định Chị A không đi lại với ông Sảng, khi gặp ông Sảng chị không chào hỏi ông Sảng.

Chị L3 không tham gia tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên hộ ông Đặng Công Sảng có nguồn gốc do cha ông để lại. Ngày 19/11/2001, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đặng Công Sảng. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 hộ ông Sảng có 05 nhân khẩu gồm: Ông Đặng Công Sảng, bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4 và chị Đặng Thị T (BL 132), theo khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai về giải thích từ ngữ thì hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định

của pháp luật về hôn nhân gia đình, đang chung sống và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 62, diện tích 301m² tại C, T là của 05 thành viên trong hộ ông Sảng. Trước khi ông Sảng chết, ngày 26/02/2015 ông Sảng đã lập di chúc bằng văn bản tại Văn phòng công chứng Công Thành và di chúc này được công chứng theo đúng quy định của pháp luật. Nội dung di chúc đầy đủ, rõ ràng theo đúng qui định. Ngày 17/3/2015, ông Sảng chết, di chúc của ông Sảng là di chúc hợp pháp. Theo nội dung di chúc thì ông Sảng khẳng định ông là chủ sử dụng một phần tài sản trong khối tài sản chung của hộ ông Sảng là thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C xã T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy phần tài sản của ông Sảng trong khối tài sản chung của hộ ông Sảng là 60,2m² đất. Do diện tích đất là phần tài sản của ông Sảng chia cho anh L1 sử dụng là 1/5 giá trị quyền sử dụng đất bằng 60,2m², theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh thì diện tích đất ở nông thôn tối thiểu sau khi tách thửa phải đủ 70m² mới đủ điều kiện để thể tách thửa, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm khi chia thừa kế đã giao cho bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C xã T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 672729 ngày 19/11/2001 mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Đặng Công Sảng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và buộc bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T cùng có nghĩa vụ trích trả phần di sản của ông Sảng cho anh L1 có trị giá là 90.300.000đ là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng việc xác nhận nhân khẩu trong hộ gia đình ông Sảng của Công an xã T là không chính xác vì tại thời điểm đó Chị A vẫn thuộc trách nhiệm nuôi dưỡng của ông Sảng, về nội dung này tại phiên tòa phúc thẩm đã được làm rõ và chị Đặng Thị A cũng xác định năm 1994 chị về ở với mẹ chị là bà Nguyễn Thị Liên và thỉnh thoảng có qua lại với ông Đặng Công Sảng. Do đó bản án sơ thẩm căn cứ vào xác nhận của Công an xã T là cơ quan quản lý nhân khẩu ở địa phương và nhận định thành viên hộ gia đình tại thời điểm Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Công Sảng, bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4 và chị Đặng Thị T là phù hợp pháp luật.

Đối với đề nghị của Luật sư cho rằng khối tài sản là thửa đất số 62, diện tích 301m² đã được ông Sảng định đoạt cho anh L1 và anh L1 phải có trách nhiệm chăm lo cho bà L khi tuổi già và sau khi bà L chết thì anh L1 được thừa hưởng phần tài sản do ông Sảng để lại. Điều này được thể hiện trong biên bản họp gia đình ngày 23/02/2015 các con bà L đều ký xác nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa những người liên quan là chị Đặng Thị L3, Đặng Thị L4 đều không thừa

nhận có việc họp gia đình mà do anh L1 đưa cho họ ký vì lúc đó bố các chị đang rất yếu không tổ chức họp gia đình được. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm anh L1 cho rằng biên bản họp gia đình có cả chữ ký của bà L nhưng bà L không chấp nhận nên. Bà L đã có yêu cầu giám định chữ ký của bà trong biên bản họp gia đình ngày 23/02/2015 do anh L1 xuất trình. Tại kết luận giám định số 28/GĐ-PC54 ngày 06/3/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh, kết luận: (1) Chữ viết, chữ ký tên Nguyễn Thị L trên Biên bản họp gia đình ghi ngày 23/2/2015 so với chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra; (2) Nội dung Biên bản họp gia đình ghi ngày 23/2/2015 tài liệu cần giám định đã bị sửa chữa điền thêm tại các vị trí: Tại dòng 52, mục “7” có nội dung “7. Con trai Đặng Công L1 được quyền đứng tên, sở hữu 301m² đất ở, 1571m² đất nông nghiệp” là nội dung điền thêm (viết sau); Tại dòng 53, mục “8” có nội dung “8. Các thành viên... về các” số “8” đã bị sửa chữa, viết sau, nội dung nguyên thủy tại mục này là số “7”. Như vậy, có thể thấy rằng nội dung của biên bản họp gia đình đã bị tẩy xóa, sửa chữa không thể hiện đúng ý chí của ông L1 và bản thân bà L cũng không ký vào biên bản này. Do vậy, có thể khẳng định bà L không thể hiện ý chí của mình trong biên bản họp gia đình ngày 23/02/2015.

Do đó, kháng cáo của anh L1 là không có cơ sở chấp nhận.

Anh L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 71, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 203, Điều 204, Điều 220 , Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 628, 630, 631, 635, 643, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kiện chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị L.

Giao cho bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C xã T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 672729 ngày 19/11/2001 mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Đặng Công Sáng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T cùng có nghĩa vụ trích trả phần di sản của ông Sảng cho anh L1 có trị giá là 90.300.000đ.

Anh L1 được nhận số tiền 90.300.000đ do bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T trích trả nhưng phải trả lại bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị L4, chị Đặng Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m² tại thôn C xã T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 672729 ngày 19/11/2001 mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Đặng Công Sảng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và giám định: Anh L1 phải chịu toàn bộ chi phí này với tổng số tiền là 8.000.000đ. Sau khi thu được số tiền của anh L1 sẽ trả lại bà L số tiền tạm ứng chi phí đã nộp 8.000.000đ.

Về án phí: Anh L1 phải chịu 4.515.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà L số tiền 1.875.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000081 ngày 20/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Anh Đặng Công L1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh L1 đã nộp 300.000đ án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000477 ngày 12/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính